

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lại Văn Thoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tường Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tường Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tăng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đăng Tuệ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Tường Phương**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Số: 100 /2021/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2021 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 31/12/2020 toàn Công ty là 18.170.329.097 đồng, do một số đặc thù của Công ty, chúng tôi không tham gia quan sát kiểm kê tiền mặt tồn quỹ tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng các bằng chứng kiểm toán thu thập được không đủ cơ sở để chúng tôi đánh giá về tình hiện hữu của số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 31/12/2020 cũng như không thể đánh giá được ảnh hưởng của số dư này tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán với số tiền khoảng 116 tỷ đồng. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư chủ yếu là các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc nhiều vào tiến độ giải ngân của nguồn vốn ngân sách Nhà nước của chủ đầu tư. Công ty chưa ước tính số dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) có thể phải trích lập cho năm 2020. Ngoài ra, trong số dư khoản phải thu khác có số dư phải thu quy trách nhiệm cá nhân liên quan đến việc bù lỗ công trình với số tiền khoảng 28 tỷ đồng bao gồm các khoản đã phát sinh từ năm 2018 đến nay chưa thu hồi được. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu này cũng như số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập.



Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Sau đây gọi tắt là "Nghị định 132") tới số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm. Do một số hạn chế từ phía đơn vị nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của việc áp dụng Nghị định 132 tới chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Trong báo cáo kiểm toán độc lập số 11/2020/ASCO/BCKT-NV, Kiểm toán viên trình bày ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp của số dư tiền mặt tại 31/12/2019 với tổng số tiền là 29,47 tỷ đồng; và việc Công ty chưa ước tính số dự phòng công nợ phải thu khó đòi của các khoản nợ quá hạn thanh toán.



**Ngô Việt Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Tạ Thị Thảo**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01-DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>368.963.629.527</b>	<b>392.979.414.479</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.177.756.583	42.659.388.643
1. Tiền	111	5	34.177.756.583	42.659.388.643
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.700.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.700.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.276.285.095	284.693.790.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	143.922.956.417	188.047.296.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	73.846.647.173	48.492.106.784
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	49.506.681.505	48.154.387.789
III. Hàng tồn kho	140		53.712.059.242	62.825.846.130
1. Hàng tồn kho	141	10	53.712.059.242	62.825.846.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.097.528.607	2.800.389.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.097.528.607	2.800.389.066
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.758.710.525</b>	<b>17.866.023.267</b>
I. Tài sản cố định	220		9.833.235.606	14.512.430.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.749.251.252	14.481.180.085
- Nguyên giá	222		37.417.693.636	39.457.693.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.668.442.384)	(24.976.513.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		83.984.354	31.249.984
- Nguyên giá	228		125.000.000	62.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.015.646)	(31.250.016)
II. Tài sản dài hạn khác	260		2.925.474.919	3.353.593.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.925.474.919	3.353.593.198
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>381.722.340.052</b>	<b>410.845.437.746</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>331.178.678.872</b>	<b>358.753.640.557</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>331.178.678.872</b>	<b>358.753.640.557</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	148.846.284.648	173.508.803.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	125.550.253.653	115.439.377.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.175.449.898	2.274.834.037
4. Phải trả người lao động	314		3.113.974.576	8.341.151.587
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.867.176.135	1.099.555.563
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	47.625.539.962	58.089.917.970
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>50.543.661.180</b>	<b>52.091.797.189</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>50.543.661.180</b>	<b>52.091.797.189</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.500.000.000	49.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.500.000.000	49.500.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.043.661.180	2.591.797.189
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.043.661.180	2.591.797.189
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>381.722.340.052</b>	<b>410.845.437.746</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thanh Tuyên

Vũ Ngọc Giang

Nguyễn Tường Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B02-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh		
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	169.387.562.555	327.448.783.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.136.864.537	5.175.701.429
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>167.250.698.018</b>	<b>322.273.081.874</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	161.400.442.894	310.576.581.058
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.850.255.124</b>	<b>11.696.500.816</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	856.715.983	1.024.608.357
7. Chi phí tài chính	22	23	6.254.166.163	5.931.018.059
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.254.166.163	5.931.018.059
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.544.562.718	12.344.310.476
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(5.091.757.774)</b>	<b>(5.554.219.362)</b>
11. Thu nhập khác	31	25	6.976.679.418	13.018.129.277
12. Chi phí khác	32	26	620.627.341	4.105.229.532
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>6.356.052.077</b>	<b>8.912.899.745</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.264.294.303</b>	<b>3.358.680.383</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	220.633.123	766.883.194
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.043.661.180</b>	<b>2.591.797.189</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	211	524

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thanh Tuyên

Vũ Ngọc Giang

Nguyễn Tường Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.264.294.303	3.358.680.383
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.741.694.463	5.068.285.689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.265.806.892)	(1.024.608.357)
- Chi phí lãi vay	06	6.254.166.163	5.931.018.059
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.994.348.037	13.333.375.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.914.822.219	(31.896.047.109)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.113.786.888	57.574.923.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.710.897.392)	(67.056.016.657)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	130.978.738	93.967.181
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.254.166.163)	(5.931.018.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(212.116.597)	(836.820.867)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(193.867.814)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.976.755.730</b>	<b>(34.911.503.812)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(62.500.000)	(217.500.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.700.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	768.490.218	1.024.608.357
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.994.009.782)</b>	<b>807.108.357</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	79.031.793.634	143.998.248.452
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.496.171.642)	(140.194.517.488)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.187.360.426)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.464.378.008)</b>	<b>2.616.370.538</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(8.481.632.060)</b>	<b>(31.488.024.917)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>42.659.388.643</b>	<b>74.147.413.560</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>34.177.756.583</b>	<b>42.659.388.643</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thanh Tuyên

Vũ Ngọc Giang

Nguyễn Tường Phương



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.2 từ ngày 10/10/2017 theo Quyết định số 595/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV 319.2 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105870441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/10/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 49,5 tỷ đồng, tương ứng với 4.950.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông các loại, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt các công trình xây dựng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự mặt bằng xây dựng);
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, 110KV và 500KV.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### **Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Máy móc thiết bị	01 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	07

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí lán trại và các chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ không quá 3 năm. Riêng giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 319.2. Giá trị lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	18.170.329.097	29.476.453.290
Tiền gửi ngân hàng	16.007.427.486	13.182.935.353
<b>Cộng</b>	<b>34.177.756.583</b>	<b>42.659.388.643</b>

#### 6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa với lãi suất thay đổi theo chính sách của ngân hàng. Các khoản tiền gửi này là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng tín dụng số 26850.20.075.772652.TD ngày 19/06/2020.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH 2TV BOT QL1A CIENCO04 - Tổng công ty 319	5.898.106.878	5.898.106.078
Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20	17.192.569.780	26.652.900.375
Công ty Hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	35.387.411.687	46.497.212.867
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh Lào Cai	9.876.027.922	3.967.720.869
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Hạ Long	5.244.446.000	21.234.360.000
Bộ Tư lệnh Cảnh Sát Biển	11.106.396.600	11.268.087.000
Ban quản lý dự án Vốn sự nghiệp giao thông Quảng Ninh	-	10.809.681.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	17.083.861.540	10.162.758.236
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ	6.228.045.649	8.780.703.540
Các khách hàng khác	35.906.090.361	42.775.766.102
<b>Cộng</b>	<b>143.922.956.417</b>	<b>188.047.296.067</b>

#### 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại An Dương (bên liên quan)	7.296.255.464	4.131.710.009
Công ty Cổ phần XD và TM Delta Việt Nam	4.060.036.830	4.172.631.095
Công ty Cổ phần Tatsumi	2.522.145.836	2.522.145.836
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Tân Việt	1.741.919.309	4.752.652.241
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Đại Nam	16.767.631.500	13.743.176.500
Công ty Cổ phần Bê tông và Máy xây dựng Hải Phát	15.050.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khánh Cường	7.971.103.225	6.152.528.481
Các nhà cung cấp khác	18.437.555.009	13.017.262.622
<b>Cộng</b>	<b>73.846.647.173</b>	<b>48.492.106.784</b>

#### 9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khác bên liên quan</b>	<b>6.680.096.190</b>	-	<b>9.782.331.059</b>	-
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	6.680.096.190	-	9.782.331.059	-
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>42.826.585.315</b>	-	<b>38.372.056.730</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.426.820.344	-	6.782.476.562	-
Tạm ứng	10.221.467.872	-	10.974.662.872	-
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội	508.674.873	-	422.323.193	-
Thu bù lỗ quy trách nhiệm cá nhân	28.192.184.721	-	18.716.723.312	-
Phải thu khác	1.477.437.505	-	1.475.870.791	-
<b>Cộng</b>	<b>49.506.681.505</b>	-	<b>48.154.387.789</b>	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.722.763.677	-	4.955.198.381	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.989.295.565	-	57.870.647.749	-
<b>Cộng</b>	<b>53.712.059.242</b>	<b>-</b>	<b>62.825.846.130</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình đường tỉnh lộ 922	3.779.814.351	10.305.305.594
Gói 1 Kè Cần Thơ	2.219.318.993	6.509.378.723
Công trình dự án trục Bắc Nam Hải Dương	-	6.228.533.347
Công trình đường tỉnh lộ 927C Hậu Giang	1.147.288.936	3.358.948.819
Dự án Tòa nhà Trung tâm Điều hành Quảng Ninh	9.190.482.489	1.426.028.134
Công trình Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	6.124.807.030	-
Công trình Quảng Trạch	2.807.482.167	-
Gói 8 thi công nhà SXKT Đồng Tháp	2.935.868.340	3.243.274.929
Các công trình khác	19.784.233.259	26.799.178.203
<b>Cộng</b>	<b>47.989.295.565</b>	<b>57.870.647.749</b>

#### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.097.528.607</b>	<b>2.800.389.066</b>
Chi phí lán trại và công cụ dụng cụ	2.996.878.436	2.671.690.499
Chi phí trả trước khác	100.650.171	128.698.567
<b>Dài hạn</b>	<b>2.925.474.919</b>	<b>3.353.593.198</b>
Lợi thế kinh doanh (*)	2.925.474.919	3.353.593.198
<b>Cộng</b>	<b>6.023.003.526</b>	<b>6.153.982.264</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 319.2. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 4.281.182.794 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

**12. NỢ QUÁ HẠN**

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Trạm dừng chân cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Trên 3 năm	2.897.982.003	2.897.982.003	-	Từ 2-3 năm	2.897.982.003	2.897.982.003	-
Dự án BOT QL1A đoạn Nghi Sơn - Cầu Giát	Trên 3 năm	5.898.106.878	5.898.106.878	-	Từ 2-3 năm	5.898.106.878	5.898.106.878	-
San lấp, hạ tầng nhà cảnh sát biển Vùng 4	Trên 3 năm	11.106.396.600	11.106.396.600	-	Từ 2-3 năm	11.106.396.600	11.106.396.600	-
Các công trình khác	Từ 1 năm - trên 3 năm	96.216.865.989	96.216.865.989	-	Từ 1 năm - trên 3 năm	44.656.223.895	44.656.223.895	-
<b>Cộng</b>		<b>116.119.351.470</b>	<b>116.119.351.470</b>	<b>-</b>		<b>64.558.709.376</b>	<b>64.558.709.376</b>	<b>-</b>

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán; số dự công nợ phải thu quá hạn chủ yếu là các khoản nợ phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh chính với các khách hàng hiện hữu của Công ty. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư, Ban giám đốc Công ty tin tưởng sẽ thu hồi được các khoản công nợ phải thu phù hợp với kế hoạch đã được thiết lập nên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	28.336.534.547	104.000.000	10.225.545.453	791.613.636	39.457.693.636
Thanh lý, nhượng bán	(2.040.000.000)	-	-	-	(2.040.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	26.296.534.547	104.000.000	10.225.545.453	791.613.636	37.417.693.636
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	16.982.613.474	104.000.000	7.178.556.730	711.343.347	24.976.513.551
Khấu hao trong năm	3.568.440.485	-	1.083.218.059	80.270.289	4.731.928.833
Thanh lý, nhượng bán	(2.040.000.000)	-	-	-	(2.040.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	18.511.053.959	104.000.000	8.261.774.789	791.613.636	27.668.442.384
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	11.353.921.073	-	3.046.988.723	80.270.289	14.481.180.085
Tại ngày 31/12/2020	7.785.480.588	-	1.963.770.664	-	9.749.251.252
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.863.272.727	104.000.000	1.546.363.636	791.613.636	6.305.249.999
Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi cầm cố, thế chấp	5.963.509.202	-	96.785.512	-	6.060.294.714



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃU SỐ B09-DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương (bên liên quan)	1.455.635.748	1.455.635.748	949.953.930	949.953.930
Công ty Cổ phần Rạng Đông	8.697.491.856	8.697.491.856	9.641.238.824	9.641.238.824
Công ty TNHH XDCB Rạng Đông	4.077.235.104	4.077.235.104	6.645.597.000	6.645.597.000
Công ty TNHH TM và XD Việt Hòa	9.216.445.650	9.216.445.650	3.615.357.550	3.615.357.550
Công ty TNHH MTV Phương Nam	5.461.466.500	5.461.466.500	1.335.875.000	1.335.875.000
Công ty TNHH XD CT Bảo Ngân	3.107.375.512	3.107.375.512	3.807.375.512	3.807.375.512
Công ty CP Kết cấu Thép ATAD	2.734.296.062	2.734.296.062	3.234.296.062	3.234.296.062
Công ty TNHH Phát triển Quân Nam	4.361.168.924	4.361.168.924	4.561.168.924	4.561.168.924
Công ty TNHH Hoàng Phú Đô	3.300.440.032	3.300.440.032	6.249.656.532	6.249.656.532
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	106.434.729.260	106.434.729.260	133.468.284.131	133.468.284.131
<b>Cộng</b>	<b>148.846.284.648</b>	<b>148.846.284.648</b>	<b>173.508.803.465</b>	<b>173.508.803.465</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Số đã nộp trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND		VND	
	01/01/2020 VND	VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.005.791.169	1.540.245.527	2.591.219.921	2.591.219.921	954.816.775	954.816.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.116.597	220.633.123	212.116.597	212.116.597	220.633.123	220.633.123
Thuế thu nhập cá nhân	56.926.271	37.865.443	94.791.714	94.791.714	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	222.337.895	222.337.895	222.337.895	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.274.834.037</b>	<b>2.021.081.988</b>	<b>3.120.466.127</b>	<b>3.120.466.127</b>	<b>1.175.449.898</b>	<b>1.175.449.898</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ VND
	01/01/2020		31/12/2020		
	Giá trị VND	Vay VND	Trả VND	Giá trị VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (i)	58.089.917.970	68.964.355.469	89.496.171.642	37.558.101.797	37.558.101.797
Vay cá nhân (ii)	-	10.067.438.165	-	10.067.438.165	10.067.438.165
<b>Cộng</b>	<b>58.089.917.970</b>	<b>79.031.793.634</b>	<b>89.496.171.642</b>	<b>47.625.539.962</b>	<b>47.625.539.962</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26850.20.075.772652.TD ngày 19/06/2020. Hạn mức tín dụng tối đa 412,5 tỷ đồng, tuy nhiên, giá trị hạn mức tối đa tại mọi thời điểm không được vượt quá giá trị hạn mức được Tổng công ty 319 phân bổ cho Công ty theo từng thời kỳ được Ngân hàng Quân đội phê duyệt, hiện tại là 112,5 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 04/06/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty. Lãi suất áp dụng được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng này là sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án sử dụng vốn vay; bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Quân đội phát hành và các tài sản là máy móc thiết bị phương tiện vận tải của Công ty.

(ii) Khoản vay ngắn hạn cá nhân kỳ hạn 6 tháng, lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Quân đội tại từng thời điểm.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Thành phố Cần Thơ	23.327.302.000	53.170.696.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Nhà điều hành Vinacomín	25.386.704.466	25.386.704.466
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	14.317.037.794	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	46.894.748.081	-
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Hạ Long	7.450.000.000	9.512.955.000
Chi nhánh BOT 319 Sông Phan - Tổng công ty 319 (Bên liên quan)	-	2.020.916.677
Các khách hàng khác	8.174.461.312	25.348.105.792
<b>Cộng</b>	<b>125.550.253.653</b>	<b>115.439.377.935</b>

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	334.222.868	188.346.621
BHXH, BHYT, BHTN	631.181.173	-
Phải trả Công ty TNHH Minh Hằng	756.999.774	756.999.774
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.591.797.189	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	552.975.131	154.209.168
<b>Cộng</b>	<b>4.867.176.135</b>	<b>1.099.555.563</b>

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	49.500.000.000	1.329.360.426	50.829.360.426
Tăng trong năm	-	2.591.797.189	2.591.797.189
Phân phối lợi nhuận	-	(1.329.360.426)	(1.329.360.426)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>49.500.000.000</b>	<b>2.591.797.189</b>	<b>52.091.797.189</b>
Tăng trong năm	-	1.043.661.180	1.043.661.180
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(2.591.797.189)	(2.591.797.189)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>49.500.000.000</b>	<b>1.043.661.180</b>	<b>50.543.661.180</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án sử dụng toàn bộ lợi nhuận của năm 2019 để chia cổ tức.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	01/01/2020
	%	VND	VND
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	51%	25.245.000.000	25.245.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	40,65%	20.123.000.000	20.123.000.000
Các cổ đông khác	8,35%	4.132.000.000	4.132.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>49.500.000.000</b>	<b>49.500.000.000</b>

## Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.950.000	4.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.950.000	4.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.950.000	4.950.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.950.000	4.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.950.000	4.950.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

## 20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.387.562.555	327.448.783.303
Doanh thu các công trình xây lắp	10.953.926.364	26.604.062.729
Doanh thu các công trình giao thông, thủy lợi	148.113.461.587	292.618.725.535
Doanh thu khác	10.320.174.604	8.225.995.039
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.136.864.537</b>	<b>5.175.701.429</b>
Giảm giá hàng bán	2.136.864.537	5.175.701.429
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>167.250.698.018</b>	<b>322.273.081.874</b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn các công trình xây lắp	10.187.151.519	24.741.778.337
Giá vốn các công trình giao thông, thủy lợi	142.172.327.248	278.113.719.246
Giá vốn khác	9.040.964.127	7.721.083.475
<b>Cộng</b>	<b>161.400.442.894</b>	<b>310.576.581.058</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	856.715.983	1.024.608.357
<b>Cộng</b>	<b>856.715.983</b>	<b>1.024.608.357</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.254.166.163	5.931.018.059
<b>Cộng</b>	<b>6.254.166.163</b>	<b>5.931.018.059</b>

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu	2.356.490.794	4.374.579.975
Chi phí nhân viên quản lý	1.659.671.937	5.222.283.895
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	93.174.270	342.643.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	360.950.806	1.038.569.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.856.288	486.028.551
Chi phí khác bằng tiền	813.418.623	880.205.884
<b>Cộng</b>	<b>5.544.562.718</b>	<b>12.344.310.476</b>

## 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu bồi thường của đội trưởng các công trình bị lỗi	6.284.745.335	12.410.207.637
Thu thanh lý vật tư không cần dùng	409.090.909	607.921.640
Thu từ cho thuê văn phòng	282.843.174	-
<b>Cộng</b>	<b>6.976.679.418</b>	<b>13.018.129.277</b>

## 26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao vượt quá quy định	66.666.672	66.666.672
Thanh lý vật tư không cần dùng	-	4.012.272.000
Các khoản bị phạt thuế, bảo hiểm	271.117.495	-
Các khoản khác	282.843.174	26.290.860
<b>Cộng</b>	<b>620.627.341</b>	<b>4.105.229.532</b>

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	80.668.992.716	182.008.956.790
Chi phí nhân công	18.563.121.549	33.941.377.857
Chi phí khấu hao	4.370.978.027	5.068.285.689
Các khoản chi phí khác	56.170.972.640	45.487.100.282
<b>Cộng</b>	<b>159.774.064.932</b>	<b>266.505.720.618</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.264.294.303	3.358.680.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	311.656.571	475.735.584
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>311.656.571</i>	<i>475.735.584</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.575.950.874</b>	<b>3.834.415.967</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành</b>	<b>315.190.175</b>	<b>766.883.194</b>
Thuế TNDN được miễn giảm theo nghị định 114/NĐ-CP ngày 25/09/2020	(94.557.052)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>220.633.123</b>	<b>766.883.194</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.661.180	2.591.797.189
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>1.043.661.180</b>	<b>2.591.797.189</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.950.000	4.950.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>211</b>	<b>524</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế.

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng	Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	Cổ đông nắm giữ 40,65% cổ phần

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	1.023.760.330	1.396.827.793
<b>Phí sử dụng thương hiệu</b>		
Tổng ty 319 Bộ Quốc Phòng	2.356.490.794	4.230.234.463



Số dư với các bên liên quan như sau

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	6.680.096.190	9.782.331.059
<b>Phải trả khác</b>		
Xí nghiệp 319.9 - Tổng Công ty 319	404.000.000	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Lại Văn Thoan	Chủ tịch HĐQT	291.972.500	292.532.500
Nguyễn Tường Phương	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	281.572.500	276.132.500
Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên HĐQT	95.752.071	97.552.208
Nguyễn Văn Tăng	Phó giám đốc	239.972.500	240.532.500
Vũ Đăng Tuệ	Phó giám đốc	257.909.229	244.660.000
Trương Mạnh Hùng	Phó giám đốc	106.600.000	290.863.333
Nguyễn Thanh Hà	Phó giám đốc	-	90.110.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại để có thể so sánh với số liệu của năm hiện tại. Chi tiết như sau:

	Mã số	31/12/2019	01/01/2020	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại	VND
Phải thu khác	131	37.497.639.323	48.154.387.789	10.656.748.466
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	10.656.748.466	-	(10.656.748.466)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Giang

Giám đốc



Nguyễn Tường Phương